TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CHI NHÁNH DỊCH VỤ TÀU VÀ KHẢO SÁT PTSC

Số: 1377 /DVT-KS-TN
V/v công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 02-11-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Chi nhánh Dịch vụ Tàu và Khảo sát PTSC – Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CHI NHÁNH DỊCH VỤ TÀU VÀ KHẢO SÁT PTSC – TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM.

Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Hoạt Động Chi Nhánh, mã số: 0100150577-034

Đăng ký lần đầu, ngày 24 tháng 12 năm 2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 29 tháng 09 năm 2026 tại Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 73 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: Ông Trịnh Hữu Dương

Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại của người đại diện theo pháp luật: 0979 238922

Email: ptscmarine-gs@ptsc.com.vn

Mã số thuế: 0100150577-034

Website: https://www.ptsc.com.vn/don-vi/chi-nhanh-tong-cong-ty-ptsc-1/cong-ty-tau-dich-vu-dau-khi

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: 65A đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trưởng phòng: Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Điện thoại: 0983 882279 Email: tuannh@ptsc.com.vn; tn-pma@ptsc.com.vn

(Phòng thí nghiệm đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017).

1.3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có trạm thí nghiệm hiện trường.

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM		
1.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854	- Bình tỷ trọng 250ml và 100ml; - Cân kỹ thuật 6200g, độ chính xác 0.01g; - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Bếp cát; máy cất nước; bộ rây sàng, rây No. 4 (4.75mm) và rây N^{0}2 (2mm); - Hệ thống hút chân không; cối và chày sứ, phễu nhỏ; - Phễu nhỏ, cốc nhỏ, hộp nhôm,…
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216	- Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Cân kỹ thuật 6200g, có độ chính xác 0.01g; - Bộ rây sàng; - Hộp nhôm có nắp; bình hút ẩm, canxi clorua; - Cốc sứ và chày sứ có đầu cao su; khay đựng hộp nhôm,...

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
3.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318	- Bộ thiết bị thí nghiệm giới hạn chảy của đất theo phương pháp Cassagrande/ chùy xuyên Vaxiliep; - Một que gạt đất (chuyên môn) để tạo rãnh đất có chiều sâu 8 mm, chiều rộng 2 mm ở phần dưới và 11 mm ở phần trên; - Kính nhám mờ; bộ rây sàng (1 mm & 0.425mm); cối và chày sứ; bình tia đựng nước, nước cất; - Cân kỹ thuật 320g (d=0.001g); cốc nhôm; - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Bát sứ trộn mẫu; dao nhào trộn, đánh đất; hộp nhôm ẩm có nắp đựng mẫu,…
4.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014 ASTM D6913 ASTM D7928	- Cân kỹ thuật 6200g (0.01g); - Tỷ trọng kế ASTM E100 152H (-5 ÷ 60 g/L; 1g/L) - Bộ Rây có kích thước mắt sàng phù hợp theo tiêu chuẩn ASTM, TCVN; - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su; - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Bình hút ẩm có Canxi clorua; - Máy sàng lắc (Lắc sàng); - Nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân; - Đồng hồ bấm giây; - Máy khuấy, có tốc độ 10000 rpm (10.000 vòng/phút); - Máy cất nước; bình tam giác có dung tích 250mL, hóa chất sodium hexametaphosphate; - Ống đong thủy tinh 1000ml, bát đựng đất; que khuấy; - Thau nhôm; cốc nhôm; chổi quét sàng,…
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080 BS EN ISO 17892-10:2018	- Máy cắt phẳng (tự động), Gồm hộp cắt, dao vòng cắt ϕ 63.5mm, H 20mm, tấm nén truyền lực, hộp mẫu để làm bảo hoà mẫu; Thiết bị đo biến dạng ngang và dọc trục: chuyển vị đứng hành trình 10mm và chuyển vị ngang 50mm; Bộ quả gia tải treo; Loadcell (cảm biến lực) 5 kN (0.5t);. - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Bình giữ ẩm mẫu, bình tia, thước kẹp,... - Cân kỹ thuật 6200g (0.01g)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012	- Máy nén một trục không nở hông (tam liên), (hộp nén, dao vòng, bàn máy, bộ quả tải, thiết bị đo biến dạng). - Hộp nén mẫu cho dao vòng ϕ50.47mm & ϕ63.5mm x H 20mm, bộ quả gia tải, transducer đo chuyển vị đứng hành trình 10mm,… - Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại; dao gọt đất; dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng; giấy thấm; đá thấm trên và dưới, thước cặp. - Cân kỹ thuật 6200g (d=0.01g); đồng hồ bấm giây. - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C.
7.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm (phương pháp dao vòng)	TCVN 4202:2012 ASTM D7263	- Dao vòng bằng kim loại ϕ63.5mm x H 20mm, ϕ50mm x H 50mm, ϕ100mm x H 100mm, ϕ50.47mm x H 20mm - Thước cặp, dao cắt đất có lưỡi thẳng, - Cân kỹ thuật, 6200g (d = 0.01g và 0.1g). - Các tấm kính đậy mẫu; - Hộp nhôm ẩm, cốc thủy tinh; - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; bình hút ẩm,...
8.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD)	TCVN 8868:2011 ASTM D2850 ASTM D4767 ASTM D7181	- Hệ thống máy nén ba trục Tritech 100kN & 50kN, Gồm có hệ thống tạo áp lực buồng & ngược lên đến 3500kPa, đo áp lực nước lỗ rỗng 3500kPa, thiết bị đo thay đổi thể thích (volume change), buồng nén mẫu cho mẫu ϕ38 ÷ ϕ70mm, hệ thống bão hòa mẫu và cố kết mẫu; - Thiết bị đo chuyển vị dọc trục 50mm, 100mm (transducer); - Loadcell 5kN (kiểu nhúng AQUA) & 10 kN; - Thước cặp, hộp nhôm, đồng hồ bấm giây - Cân kỹ thuật 6200g (0.01g). - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; - Dụng cụ gia công gọt mẫu đất ba trục, màng cao su, giấy thấm trên - dưới và xung quanh mẫu, ống căng màn cao su, gioăng cao su, đá thấm trên và dưới, giấy thấm, mỡ silicon, bình tia,…

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
9.	Thí nghiệm nén cố kết (CK) trong phòng thí nghiệm	ASTM D2435	- Thiết bị nén một trục không nở hông, gồm có hộp nén mẫu, dao vòng ϕ50.47mm x H 20mm; - Bộ quả gia tải lên đến 3200kPa; - Thiết bị đo chuyển vị hành trình (transducer): 10mm (0.001mm); - Đồng hồ bấm giây, thước cặp; - Cân kỹ thuật 6200g (0.01g), hộp nhôm, tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C, dao vòng mẫu, giấy thấm, đá thấm trên và dưới, giấy thấm, bình tia,…
10.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông (nén đơn) trong phòng thí nghiệm	ASTM D2166	- Thiết bị nén một trục có nở hông Tritech 100kN & 50kN gồm Loadcell 5kN & 10kN, chuyển vị đo dọc trục hành trình 50mm & 100mm; - Thước cặp, thiết bị đo lực, cân kỹ thuật 6200g (0.01g), hộp nhôm có nắp đậy; - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 105±5°C và 110±5°C; dụng cụ gia công gọt mẫu đất.
11.	Xác định sức kháng cắt của đất bằng thiết bị cắt cánh trong phòng thí nghiệm (Lab miniature vane)	ASTM D4648	- Thiết bị cắt cánh trong phòng thí nghiệm Miniature vane, với tốc độ không đổi từ 60° đến 90°/phút; - Cánh cắt (D 12.7 x H 12.7mm; 12.7 x 25.4mm; 12.7 x 19.0mm); - 04 lò xo mô-men xoắn (ký hiệu 1,2,3,4), đồng hồ bấm giây; - Dụng cụ gạt phẳng; - Thước cặp.
12.	Xác định hàm lượng phần trăm hạt có kích thước nhỏ hơn sàng No. 200 (75-µm)	ASTM D1140	- Rây rửa (Wash Sieve): 75-µm (No. 200) - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ đồng đều ở 110±5°C; - Cân kỹ thuật, 6 200g (d=0.01g), bình hút ẩm; - Chất phân tán: Natri hexametaphosphate; - Dụng cụ chia tư mẫu; - Hộp nhôm, chén sứ, chổi quét sàng; - Bình xịt tia; - Máy lắc phân tán; - Thau nhôm, cốc nhôm, khay phơi đất,…

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
13.	Xác định hệ số thấm của đất trong buồng nén ba trục	BS EN ISO 17892-11:2019	- Buồng nén ba trục chịu áp lên đến 3200kPa; - Thiết bị tạo áp lực buồng, áp lực ngược - Thiết bị đo thay đổi thể tích (Volume change); - Thiết bị đo áp lực lỗ rỗng; - Màng cao su, đá thấm trên và dưới; - Gioăng cao su, ống căng màng cao su, dụng cụ gọt mẫu ba trục; - Cân kỹ thuật 6200g (0.01g); giấy thấm mẫu; thước cặp.
14.	Xác định hàm lượng Carbonate trong đất	ASTM D4373	- Buồng đo hàm lượng Carbonate (Pressure Gauge dải đo khoảng 70 kPa (10 psi), Cylinder/Reactor (được làm bằng nhựa trong suốt cứng để có thể quan sát phản ứng sủi bọt bên trong)); - Rây No. 40 (0.425mm); - Tủ sấy có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở 110±5°C, Nước cất hoặc nước khử ion; - Cân kỹ thuật, 6200g (d 0.01g); - Cối và chày bọc cao su để phá vỡ các cục đất khô mà không làm vỡ các hạt đơn lẻ, Canxi Cacbonat CaCO3, (HCl): nồng độ 1-2 N.
15.	Xác định độ co ngót tuyến tính (Linear shrinkage)	BS 1377-2:2022 (Mục 7)	- Khuôn đo co ngót tuyến tính (Linear shrinkage mould) bằng đồng thau (brass) dạng bán trụ có kích thước tiêu chuẩn gồm chiều dài 140 ± 1,0 mm và bán kính 12,5 ± 0,5 mm. - Dao trộn / Dao gạt; Tấm kính phẳng; silicone hoặc vaseline. - Tủ sấy (Drying oven): Có khả năng duy trì ổn định nhiệt độ ở hai dải: từ 60◦C đến 65◦C (cho giai đoạn sấy sơ bộ) và từ 105◦C đến 110◦C - Thước cặp 105 mm với độ chính xác đến 0,5 mm - Nước cất; Bình hút ẩm; Rây 0.425mm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
16.	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất (Phương pháp A)	ASTM D2974	- Tủ sấy ẩm duy trì nhiệt độ đồng đều ở 105 ± 5°C, 110 ± 5°C. - Lò nung tiêu chuẩn có khả năng duy trì nhiệt độ ổn định ở các mức (440 ± 40°C và 750 ± 38°C), bình hút ẩm (Desiccator); - Cân kỹ thuật 2200g (0.01g); bát đựng đất; cốc nung bằng sứ (porcelain); - Khay phẳng có kích thước 330 × 230 mm để trải mẫu; Rây 0.425mm; chày cối sứ; chổi quét sàng.
17.	Xác định pH đất (phương pháp A)	TCVN 5979:2007 ASTM D4972	- Máy đo pH được trang bị hệ thống điện cực nhạy với pH (có độ phân giải tối thiểu 0,1 đơn vị pH và độ chính xác từ ±0,1 đơn vị pH); - Máy cất nước/nước khử ion có độ pH trong khoảng từ 6,5 đến 7,5; - Rây sàng 2.0mm (No. 10); - Cân kỹ thuật 2200g (0.01g); dung dịch chuẩn độ pH 1.0, 4.0, 7.0 10.0 và 13.0; Canxi Clorua ngậm nước; - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ; chày cối sứ, đũa khuấy, bình xịt tia, các lọ thủy tinh,…

2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

- Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn:

Stt	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Nước sản xuất	Hiệu chuẩn/Đo kiểm/Kiểm định	Số tem/phiếu	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Tủ sấy	Kiểu: 10-D1396 S/N: 12019390 Nhiệt độ: 5 ÷ 200°C Độ phân giải: 1°C Thể tích: 250L. 230V, 50-60Hz, 1ph	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-45274	03/03/2026	Smetest	
2	Tủ sấy	Kiểu: 10-D1396 S/N: 13000061 Nhiệt độ: 5 ÷ 200°C Độ phân giải: 1°C Thể tích: 250L. 230V, 50-60Hz, 1ph	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-45275	03/03/2026	Smetest	
3	Thước cặp (Vernier Caliper)	Kiểu 530-312 / SN: 12245468 Phạm vi đo: 150mm, vạch chia 0.02mm	Mitutoyo/Japan	Hiệu chuẩn	DDDL26002411	29/07/2026	Quatest 3	
4	Cân kỹ thuật	Kiểu: TE 313S / SN: 23805059 Max cap.: 300g Min cap.: 20mg Division: 1mg (0.001g)	Satorius/Đức	Hiệu chuẩn/ Kiểm định	S26-45272 26N-00138	03/03/2026 03/03/2026	Smetest	

5	Cân kỹ thuật	Kiểu: CPA2202S/SN:26310399 Max cap: 2 200g; Min cap: 0.5g Division: 0.01g	Satorius/Đức	Hiệu chuẩn/ Kiểm định	S26-45271 26N-00137	03/03/2026 03/03/2026	Smetest	
6	Cân kỹ thuật	Kiểu: UW6200H S/N: D447861970 Max cap.: 6 200g Min cap.: 0.5g Division: 0.01g	Shimadzu/Nhật	Hiệu chuẩn/ Kiểm định	KT-01591AKL5/2 26N-00136	08/09/2025 03/03/2026	Quatest 3/ Smetest	
7	Cân kỹ thuật	Kiểu: UW6200H S/N: D447862023 Max cap.: 6 200g Min cap.: 0.5g Division: 0.01g	Shimadzu/Nhật	Hiệu chuẩn/ Kiểm định	KT-01591AKL5/1 26N-00135	08/09/2025 03/03/2026	Quatest 3/ Smetest	
8	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2075/J S/N: 6183513 (0.075 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30129	03/03/2026	Smetest	
9	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2205/J S/N: 6233760 (0.106 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30130	03/03/2026	Smetest	
10	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2250/J S/N: 6182261 (0.150 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30131	03/03/2026	Smetest	

11	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15- D2330/J S/N: 6189702 (0.250 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30132	03/03/2026	Smetest	
12	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15- D2090/J S/N:6183475 (0.425 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30133	03/03/2026	Smetest	
13	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2120/J S/N: 6182364 (0.850 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30134	03/03/2026	Smetest	
14	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2150/J S/N: 6188718 (2.0 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30135	03/3/2026	Smetest	
15	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2185/J S/N: 6182245 (4.75 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30136	03/3/2026	Smetest	
16	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2275/J S/N: 6183010 (9.5 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30137	03/3/2026	Smetest	
17	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2300/J S/N: 6235588 (19.0 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30138	03/3/2026	Smetest	
18	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2180/J S/N: 6183016 (25 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30139	03/3/2026	Smetest	
19	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2220/J S/N: 6183954 (37.5 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30140	03/3/2026	Smetest	

20	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2004/J S/N: 6184743 (50 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30141	03/3/2026	Smetest	
21	Rây – lưới sàng	Kiểu: 15-D2310/J S/N: 6236160 (75 mm)	Controls/Ý	Đo kiểm	M25-30142	03/3/2026	Smetest	
22	Tỷ trọng kế (đất)	ASTM E100 152H; SN.: 183019 & SN.: 149 Phạm vi đo: (-5 đến 60) g/L Độ phân giải: 1 g/L	ALLA – FRANCE / TYO	Hiệu chuẩn /Kiểm định	HLDL26001093.01 HLDL26001093.02 02/KĐ.HLAT (02714) 01/KĐ.HLAT (02713)	24/3/2026 23/10/2026	Quatest 3/ CTY CP Kiểm định & Huấn luyện An toàn	
23	Buồng đo hàm lượng Carbonate	Kiểu: Buồng Marshall Sn.: 090274 (Pressur. gauge/đồng hồ áp suất) Phạm vi đo: (1 ÷ 69) kPa Giá trị vạch chia: 1 kPa	Marshall/Mỹ	Hiệu chuẩn	S26-45268	03/3/2026	Smetest	
24	Cắt phẳng (Direct shear test)	Kiểu: 27-WF2160 Lực cắt tối đa 5000N Lực gia tải tối đa 5000kN Điện áp: 110-240V, 50-60Hz, 1ph Loadcell: 0.5t Đo chuyển vị điện tử ngang: 0-25mm, độ phân giải 0.001mm Đo chuyển vị điện tử đứng: 0– 10mm, độ phân giải 0.001mm	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-68165 S26-68181 S26-68182	24/07/2026	Smetest	

25	Máy ba trục (Triaxial compression test), kiểu Tritech 100kN	Kiểu: 28-WF4010 Max cap: 100kN 230-110V/0-60Hz/ph 0.00001-9.99999 mm/min Cảm biến áp suất: 0-3500 kPa, 0.1 kPa (bơm tạo áp). Đo chuyển vị điện tử dọc trục: 0-100mm, độ phân giải 0.001mm. Cảm biến đo áp lực nước lỗ rộng: 0-3500 kPa, 0.1 kPa. Cảm biến lực (loadcell): 0-10kN (1t), 0.1N.	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-56388 S26-56389 S26-68187 S26-68188 S26-68189 S26-68202 S26-68191 S26-68192 S26-68193	05/05/2026 24/07/2026	Smetest	
26	Máy ba trục (Triaxial compression test), kiểu Tritech 50kN	Kiểu: 28-WF4005 Max cap.: 50kN 230-110V/0-60Hz/ph 0.00001-9.99999mm/min Cảm biến áp suất: 0-3500 kPa, 0.1 kPa (bơm tạo áp). Đo chuyển vị điện tử dọc trục: 0-50mm, độ phân giải 0.001mm. Cảm biến đo áp lực nước lỗ rộng: 0-3500 kPa, 0.1 kPa. Cảm biến lực – kiểu nhúng (Loadcell-AQUA): 5kN(0.5t),0.1N	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-68199 S26-68200 S26-68201 S26-68195 S26-68190 S26-68194 S26-68196	24/07/2026	Smetest	
27	Lò nung (Muffle Furnace)	Kiểu: FTMF-702 300 - 1000°C ; 4.5L 220V; 50Hz; 3000W; 13A	SCI Finetech Co./Korea	Hiệu chuẩn	S26-68186	24/07/2026	Smetest	v

28	Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân	Thang đo: (-11 ÷ 110)°C Độ phân giải: 0.5°C, mức nhúng 76mm; No.: 250262	ALLA-FRANCE	Hiệu chuẩn /Kiểm định	S26-68185 NHDL26001928.01 (tem số 000 546)	24/07/2026 15/04/2026	Smetest/ Quatest 3	v
29	Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân	Thang đo: (-1.3 ÷ 51.3)°C Độ phân giải: 0.1°C, mức nhúng 76mm; No.: NK0.1-01-13	AMARELL-GERMANY	Hiệu chuẩn /Kiểm định	S26-45290 NHDL26004054.01 (tem số 000 559)	03/03/2026 29/07/2026	Smetest/ Quatest 3	
30	Thiết bị thí nghiệm cố kết (giàn nén cố kết tam liên)	Kiểu: 26-WF0302 Cho mẫu đường kính 50mm - 63.5mm, cao 20mm Tỷ lệ tay đòn 9:1, 10:1 và 11:1 Max. load: 3200 kPa (10:1) Thu dữ liệu tự động bằng các cảm biến chuyển vị điện tử (transducer = 0-10mm; d=0.001mm).	Controls/Ý	Hiệu chuẩn	S26-68168 S26-68170 S26-68173 S26-68172 S26-68166 S26-68169 S26-68176 S26-68178 S26-68171 S26-68179 S26-68180 S26-68177 S26-68175 S26-68174 S26-68167	24/07/2026	Smetest	

- **Thiết bị khác: Trang thiết bị không yêu cầu hiệu chuẩn:**

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Nước sản xuất	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cất nước (nước cất)	Kiểu: 10DESA0081 7.5L/h; Điện áp: 230V/50Hz/1ph.	Desa/EU (UK)	1	
2	Máy hút chân không	Kiểu: RZ6 Công suất tối đa 6.8 m^3/h; Áp lực tối đa $4*10^{-4}$ mbar	Vacuubrand/Germany (EU)	2	

3	Thiết bị Casagrande (hoạt động bằng mô tơ điện)	Kiểu: 22-T0031/F Bộ đếm 1 – 999; Motor: 230 V, 50 Hz, 1 ph	Controls/Ý	2	
4	Thiết bị đẩy mẫu đất bằng thủy lực (cho ống mẫu thành mỏng (UD), ống nhựa PVC)	Kiểu: 16-T0083/A Đường kính ống mẫu, max. 101.6mm Đường kính ống mẫu, min. 70mm Điện áp: 230V, 50Hz, 1ph	Controls/Ý	1	
5	Giàn hệ thống khử khí (thí nghiệm tỷ trọng)	Kiểu: 22-D2050 (920×590×1880) mm; Trọng lượng: 40 kG	Controls/Ý	3	
6	Máy khuấy hạt	Type: S156-01 10000 vòng/phút; 230V, 50 - 60 Hz	Matest/Ý	1	
7	Máy lắc sàng	Kiểu: A059-02 Thời gian sàng: 1 - 999 phút Kích thước: 380 x 440 x 1080mm Khối lượng: khoảng 65kg Nguồn điện: 230V, 50Hz, 450W	Matest/Ý	1	
8	Dụng cụ thí nghiệm cắt cánh trong phòng (Miniature vane)	Kiểu: 27-WF1730/3 (0-90) vạch đo + bộ 4 cánh cắt + 04 lò so Khối lượng: 11 kG	Controls/Ý	1	
9	Dụng cụ gọt mẫu đất thử nghiệm 3 trục	Kiểu: VJT 0772 (200×300×400) mm Trọng lượng: 7.6 kG	VJ Tech/EU	1	
10	Buồng giữ ẩm	Kiểu: 86-D1110 Đường kính: 300 mm; Trọng lượng: 5 kG	Controls/Ý	3	
11	Máy đo pH	Kiểu: HI 2211-02 Độ phân giải: 0.01 pH, 0.1°C	Hanna/EU	1	
12	Bếp gia nhiệt (bếp cát)	Kiểu: 35A PLUS 230V, 50 - 60 Hz	LAB TECH/EU	1	
13	Chày, cối sứ	Kích thước (kích thước bên ngoài x kích	EU	2	

		thước bên trong x chiều cao x chiều sâu: ϕ180 x ϕ160 x 100mm x 80mm; Chày (chiều dài: ~ 190mm).			
14	Đồng hồ bấm giây	Độ phân giải 1/100s	Casio/China	3	
15	Bình tỷ trọng (Pycnometer), 250ml & 100ml	Thủy tinh: 250ml & 100ml	Schott Duran/EU	50 & 20	
16	Ống đong 1000ml	Thủy tinh: 1000 ml	Schott Duran/EU	100	
17	Hộp nhôm ẩm	Đường kính: 3.0-3.5cm, chiều cao 3.0-3.5cm	Controls/Ý & Việt Nam	300	
18	Khay nhôm inox (phơi đất)	Kích thước 45cm x 30cm, 40 x 60cm	Việt Nam	200	
19	Dao vòng	ϕ63.5mm x H 20mm ϕ50.47mm x H 20mm ϕ50mm x H 50mm ϕ50mm x H 100mm ϕ70mm x H 140mm	Controls (Ý) & Việt Nam	100 20 01 01 01	
20	Khuôn đo co ngót tuyến tính (Linear shrinkage mould)	Kích thước tiêu chuẩn gồm chiều dài 140 ± 1,0 mm và bán kính 12,5 ± 0,5 mm.	Matest/Ý	10	

Ghi chú:

- Các máy móc, thiết bị thí nghiệm đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các thiết bị, máy móc được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định;
- Hàng năm, Phòng thí nghiệm đều tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng (PT) đầy đủ theo yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do tổ chức AASHTO/AMRL (Mỹ) tổ chức với kết quả PT đạt yêu cầu.

2.3. Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ/Lĩnh vực thí nghiệm
1	Nguyễn Hoàng Tuấn (1981)	Trưởng phòng	- Kỹ sư ĐCCT – Địa kỹ thuật, trường Đại học Mỏ - Địa chất/ Hà Nội, số hiệu bằng 0437021 ngày 30/5/2003. - Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm về phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường tại Phân viện KHCN Xây dựng Miền Nam, Số 10599/2013/VKH-TNXD, ngày 03/5/2013. - Chứng chỉ Quản lý chất lượng, quản lý kỹ thuật Phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2017, số 133418/VILAS cấp bởi BoA. - Nhận thức và đánh giá viên nội bộ HTQL PTN theo ISO/IEC 17025:2017, số chứng nhận ENR-01218012 cấp bởi tổ chức BSI.	Quản lý và chịu trách nhiệm các hoạt động của phòng thí nghiệm. Chủ trì thí nghiệm cơ lý đất trong phòng thí nghiệm. Quản lý chất lượng và kỹ thuật.
2	Đào Thị Hiếu (1989)	Nhân viên	- Cử nhân địa chất trường Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học Quốc gia TP. HCM, số hiệu bằng TB 00796/19KH2/2011. - Chứng nhận kiểm nghiệm viên phòng thí nghiệm hóa, số 08734, tại Trung tâm Đào tạo và Phát triển Sắc Ký.	Thí nghiệm viên hóa lý đất.
3	Lê Minh Nhật (2001)	Nhân viên	- Cử nhân kỹ thuật dầu khí/địa chất, Trường Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh, số QH60202201079 ngày 08/11/2023 - Chứng chỉ khóa đào tạo Phòng TN theo ISO/IEC 17025:2017.	HTQL ISO
4	Huỳnh Đức Luân (2001)	Nhân viên	- Cử nhân kỹ thuật địa chất, Trường Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh, số QH60202203549 ngày 27/9/2024. - Các giấy chứng nhận khóa đào tạo PTN theo ISO/IEC 17025:2017 và đánh giá nội bộ Phòng TN theo ISO/IEC 17025:2017.	HTQL ISO

Chi nhánh Dịch vụ Tàu và Khảo sát PTSC – Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

(Văn bản này thay thế cho văn bản số 673/KSCTN-TN ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam).

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N:0100150577-034-C.T.C.P
CHI NHÁNH DỊCH VỤ TÀU VÀ KHẢO SÁT PTSC - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hữu Dương

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: VT, P.TN, NHT02.

Số 73 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (0254) 3832181 (12 lines), Fax: (0254) 3832180 / 3839340
Email: ptscmarine@ptsc.com.vn